



**CÔNG TY TNHH MTV
XỔ SỐ KIẾN THIẾT
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II/2018**

Kính gửi:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	MS	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100	1.011.483.591.538	1.145.215.069.646
I. Tiền và Các Khoản tương đương tiền	110	461.745.760.023	630.252.131.393
1. Tiền	111	421.745.760.023	510.252.131.393
2. Các khoản tương đương tiền	112	40.000.000.000	120.000.000.000
II. Các Khoản Đầu Tư Tài Chính Ngắn Hạn	120	320.000.000.000	310.000.000.000
1. Đầu Tư Ngắn Hạn	121	320.000.000.000	310.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III. Các Khoản Phải Thu Ngắn hạn	130	216.967.018.898	192.613.205.891
1. Phải Thu Của Khách Hàng	131	195.274.021.500	178.894.985.725
2. Trả Trước Cho Người Bán	132	4.487.676.000	2.834.329.446
3. Phải Thu Nội Bộ	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	17.205.321.398	10.883.890.720
6. Dự Phòng Các Khoản Phải Thu Khó Đòi (*)	139		
IV. Hàng Tồn Kho	140	12.093.310.478	12.302.157.756
1. Hàng Tồn Kho	141	12.093.310.478	12.302.157.756
2. Dự Phòng Giảm Giá Hàng Tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	677.502.139	47.574.606
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế & các khoản khác phải thu Nhà nước	154	264.313.139	845.606
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	413.189.000	46.729.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200	192.292.828.564	179.280.735.375
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	185.150.810.967	169.063.538.051
1. Tài sản cố định hữu hình	221	19.061.823.166	17.910.734.172
- Nguyên giá	222	36.164.205.497	33.131.428.873
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(17.102.382.331)	(15.220.694.701)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT
Địa chỉ : 05 THỐNG NHẤT TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU

Mẫu số B 01 - XS
Ban hành theo TT168/2009/TT-BTC
Ngày 19/8/2009 của BT.BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	MS	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	19.222.988.892	14.736.606.061
- Nguyên giá	228	19.789.783.000	15.190.246.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(566.794.108)	(453.639.939)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	146.865.998.909	136.416.197.818
III. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào c.ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	7.142.017.597	10.217.197.324
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7.142.017.597	10.217.197.324
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	1.203.776.420.102	1.324.495.805.021

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT
Địa chỉ : 05 THỐNG NHẤT TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU

Mẫu số B 01 - XS
Ban hành theo TT 168/2009/TT của BTC
Ngày 19/8/2009 của BT.BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính : đồng.

NGUỒN VỐN	MS	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	228.713.493.259	554.185.903.379
I. Nợ ngắn hạn	310	228.493.493.259	553.985.903.379
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312	6.228.307.291	4.139.897.547
3. Người mua trả tiền trước	313	543.975.800	251.799.400
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	98.014.919.170	431.978.529.217
5. Phải trả người lao động	315		5.936.761.175
6. Chi phí phải trả	316		
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11.818.363.140	
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321	107.582.033.400	107.582.033.400
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	4.305.894.458	4.096.882.640
	330	220.000.000	200.000.000
II. Nợ dài hạn			
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333	220.000.000	200.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		
	400	975.062.926.843	770.309.901.642
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Vốn chủ sở hữu	410		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	610.000.000.000	610.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	204.753.025.201	
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	160.309.901.642	160.309.901.642
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	1.203.776.420.102	1.324.495.805.021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài Sản Thuê Ngoài			
2. Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		
3. Vé số nhận bán hộ		841.813.445	841.813.445
4. Nợ Khó Đòi Đã Xử Lý	004		
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng	005	4.662.901.812	4.573.296.562
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	006	308.571.704.450	341.313.334.297
7. Ngoại tệ các loại			
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết	008	610.860.000	

Ghi Chú :

Vũng Tàu, ngày 12 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc.


Huỳnh Thị An Thảo


Lương Thị Minh Chiến




Dương Minh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ **QUÝ II NĂM 2018**

Đơn vị tính: Đồng

1

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ II		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
1.Doanh thu (01= 01.1+ 01.2)	01	931,018,200,000	790,731,945,456	1,898,447,354,544	1,624,416,218,184
1.1.Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1	931,018,200,000	790,731,945,456	1,898,447,354,544	1,624,416,218,184
1.1.1.Xổ số truyền thống	01.1.1	926,744,354,545	787,196,854,547	1,888,947,081,817	1,617,566,527,275
1.1.4.Xổ số lô tô	01.1.4	4,273,845,455	3,535,090,909	9,500,272,727	6,849,690,909
1.2.Doanh thu kinh doanh khác	01.2				
2.Các khoản giảm trừ doanh thu (02=02.1+02.2)	02	121,437,156,522	103,138,949,408	247,623,567,984	211,880,376,284
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số :	02.1	121,437,156,522	103,138,949,408	247,623,567,984	211,880,376,284
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1	120,879,698,419	102,677,850,594	246,384,401,977	210,986,938,341
2.1.4.Xổ số lô tô	02.1.4	557,458,103	461,098,814	1,239,166,007	893,437,943
2.2.Giảm trừ doanh thu khác	02.2				
3.Doanh thu thuần (10= 01-02)	10	809,581,043,478	687,592,996,048	1,650,823,786,560	1,412,535,841,900
3.1.Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1	809,581,043,478	687,592,996,048	1,650,823,786,560	1,412,535,841,900
3.1.1.Xổ số truyền thống	10.1.1	805,864,656,126	684,519,003,953	1,642,562,679,840	1,406,579,588,934
3.1.4.Xổ số lô tô	10.1.4	3,716,387,352	3,073,992,095	8,261,106,720	5,956,252,966
3.2.Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2				
4.Chi phí kinh doanh (11=11.1 + 11.2)	11	690,065,380,456	539,249,366,973	1,372,683,503,044	1,109,164,492,035
4.1.Chi phí kinh doanh xổ số	11.1	690,065,380,456	539,249,366,973	1,372,683,503,044	1,109,164,492,035
4.1.1.Chi phí trả thưởng	11.1.1	526,848,760,000	400,459,020,000	1,039,996,630,000	824,282,953,000
* Xổ số truyền thống	11.1.1.1	523,709,900,000	398,069,800,000	1,033,382,900,000	819,543,200,000
* Xổ số lô tô	11.1.1.4	3,138,860,000	2,389,220,000	6,613,730,000	4,739,753,000
4.1.2.Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2	163,216,620,456	138,790,346,973	332,686,873,044	284,881,539,035
* Xổ số truyền thống	11.1.2.1	162,440,839,186	138,140,049,233	330,976,190,734	283,616,913,039
* Xổ số lô tô	11.1.2.4	775,781,270	650,297,740	1,710,682,310	1,264,625,996
4.2.Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2				
5.Lợi nhuận gộp (20= 10-11)	20	119,515,663,022	148,343,629,075	278,140,283,516	303,371,349,865
5.1.Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số	20.1	119,515,663,022	148,343,629,075	278,140,283,516	303,371,349,865
(20.1 =10.1-11.1)	20.1.1	119,713,916,940	148,309,154,720	278,203,589,106	303,419,475,895
* Xổ số truyền thống	20.1.4	-198,253,918	34,474,355	-63,305,590	-48,126,030
* Xổ số lô tô	20.2				
5.2.Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2= 10.2 -11.2)	20.2				
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,783,499,660	5,311,523,826	11,879,279,039	10,582,208,846

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng 2

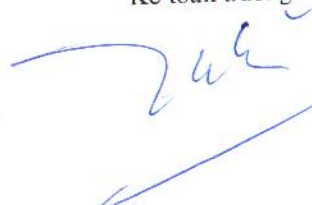
CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6
	22				
7. Chi phí tài chính	23				
- Trong đó : Chi phí lãi vay	24				
8. Chi phí bán hàng	25	17,704,147,291	11,994,152,371	32,041,477,418	24,453,807,183
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	107,595,015,391	141,661,000,530	257,978,085,137	289,499,751,528
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-24-25)	31	77,992,728	1,368,388,764	519,146,364	1,921,204,219
11. Thu nhập khác	32	55,870,000	247,157,738	93,700,000	297,397,738
12. Chi phí khác	40	22,122,728	1,121,231,026	425,446,364	1,623,806,481
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	50	107,617,138,119	142,782,231,556	258,403,531,501	291,123,558,009
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	51	21,540,327,624	28,575,446,311	51,700,506,300	58,245,511,602
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	52				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	60	86,076,810,495	114,206,785,245	206,703,025,201	232,878,046,407
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60 = 50 -51 -52)					

Ngày 12 tháng 7 năm 2018
GIÁM ĐỐC

Người lập biểu


Huỳnh Thị An Thảo

Kế toán trưởng


Lương Thị Minh Chiến




Dương Minh Tú

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH BÀ RIA - VŨNG TÀU

Mẫu số B 03-XS

Địa chỉ: 05 Thống Nhất Phường 1 TP Vũng Tàu

Ban hành theo TT 168/2009/TT của BTC
Ngày 19/8/2009 của BT-BTC

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp trực tiếp)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Đơn vị tính : Đồng.

CHỈ TIÊU	MS	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.490.190.158.025	1.291.530.843.862
2. tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(30.467.640.774)	(22.634.775.180)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.155.887.960)	(16.169.797.927)
4. tiền chi trả lãi vay	04		
5. tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(45.965.017.399)	(48.414.014.901)
6. tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	27.814.009.982	18.976.548.396
7. tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(1.577.671.157.568)	(1.330.906.785.217)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	(152.255.535.694)	(107.617.980.967)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18.130.114.715)	(3.955.404.454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		754.834.418
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(180.000.000.000)	(140.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	170.000.000.000	120.000.000.000
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.879.279.039	10.582.208.846
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.250.835.676)	(12.618.361.190)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ <20+30+40>	50	(168.506.371.370)	(120.236.342.157)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	630.252.131.393	690.197.766.122
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ <50+60+61>	70	461.745.760.023	569.961.423.965

Người lập biểu
(ký, họ tên)

K.T trưởng
(ký, họ tên)

Ngày 12 tháng 7 năm 2018
Giám Đốc.
(ký, họ tên, đóng dấu)

Huyền Thị An Thảo

Lương Thị Minh Chiến



Dương Minh Tú

Đơn vị : Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CHI TIẾT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XỔ SỐ
QUÝ II NĂM 2018.

Đơn vị tính : đồng

T T	CHỈ TIÊU	Mã Số	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		
				XỔ SỐ TR.THỐNG	XỔ SỐ TỰ CHỌN	XỔ SỐ CÀO
01	Tổng giá trị vé phát hành	01	1.174.733.500.000	1.170.000.000.000	4.733.500.000	
02	Tổng doanh thu bán vé	02	1.024.120.020.000	1.019.418.790.000	4.701.230.000	
	Tỷ lệ DT/giá trị vé P.hành	03	87,18%	87,13%		
03	Thuế VAT phải nộp	04	93.101.820.000	92.674.435.455	427.384.545	
04	Doanh thu chưa có thuế VAT	05	931.018.200.000	926.744.354.545	4.273.845.455	
05	Thuế Tiêu Thụ Đặc Biệt	16	121.437.156.522	120.879.698.419	557.458.103	
06	Doanh Thu Thuần	17	809.581.043.478	805.864.656.126	3.716.387.352	
07	Tổng chi phí	06	707.769.527.747	703.854.886.477	3.914.641.270	
	Tỷ lệ/DT bán vé	07	69,11%	69,04%	83,27%	
	a. Chi trả thưởng	08	526.848.760.000	523.709.900.000	3.138.860.000	
	Tỷ lệ/DT bán vé	09	51,44%	51,37%	66,77%	
	b. Chi phí trực tiếp P.hành XS	10	163.216.620.456	162.440.839.186	775.781.270	
	Tỷ lệ/DT bán vé	11	15,94%	15,93%	16,50%	
	c. Chi phí quản lý	12	17.704.147.291	17.704.147.291		
	Tỷ lệ/DT bán vé	13	1,73%	1,74%		
08	Lãi < + > , Lỗ < - >	14	101.811.515.731	102.009.769.649	(198.253.918)	
	Tỷ lệ/DT bán vé	15	9,94%	10,01%	(4,22%)	

Ngày 12 tháng 7 năm 2018

Người lập

K.T Trưởng

Giám Đốc

Huỳnh Thị An Thảo

Lương Thị Minh Chiến

Dương Minh Tú



3. Chi tiết một số chỉ tiêu trong báo cáo tài chính

3.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

YẾU TỐ CHI PHÍ	VÉ TRUYỀN THỐNG	VÉ TỰ CHỌN	VÉ CÀO	TỔNG CỘNG
I. TỔNG CP T. TIẾP PH & T. THƯỜNG	686.150.739.186	3.914.641.270		690.065.380.456
* Chi phí trả thưởng xổ số	523.709.900.000	3.138.860.000		526.848.760.000
* Chi phí trực tiếp phát hành	162.440.839.186	775.781.270		163.216.620.456
- Chi hoa hồng đại lý	152.912.818.500	705.184.500		153.618.003.000
- Chi giá thành từ vé số	7.818.541.940	9.730.350		7.828.272.290
- Chi quay số mở thưởng	694.444.783	54.600.000		749.044.783
- Chi Ủy quyền trả thưởng	773.722.660	6.266.420		779.989.080
- Tiền lương NV tr. tiếp PH				
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN				
- Hao mòn tài sản tr. tiếp PH	241.311.303			241.311.303
- Quỹ dự phòng rủi ro tr. thưởng				
- C. phí trực tiếp phát hành khác				
II. CHI PHÍ QUẢN LÝ	17.704.147.291			17.704.147.291
* Tiền lương & các khoản có tc lg	5.130.239.270			5.130.239.270
* BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	697.489.212			697.489.212
* Hao mòn tài sản	760.067.192			760.067.192
* Chi vật liệu dụng cụ đồ dùng VP	906.675.893			906.675.893
* Thuế phí và lệ phí	98.953.138			98.953.138
* Chi dịch vụ thuê ngoài	3.332.652.800			3.332.652.800
* Chi phát triển mạng lưới đại lý				
* Dự phòng trợ cấp mất việc làm	6.778.069.786			6.778.069.786
* Chi phí bằng tiền khác				
TỔNG CỘNG	703.854.886.477	3.914.641.270		707.769.527.747

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO QUÝ II NĂM 2018

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn : Vốn nhà nước
- 2 Lĩnh vực kinh doanh : thương mại - dịch vụ
- 3 Ngành nghề kinh doanh : vé số

II Niên độ kế toán, đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018)
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng việt nam

III Chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng : chế độ kế toán việt nam
 - 2 Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ
- IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

V Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm :
1.2 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.
- 2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho :
2.1 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển , bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ).
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :
- Nguyên tắc ghi nhận.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi.
- 4 Nguyên tắc xác định các khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng :
- Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.
- Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.
- 5 Ghi nhận khấu hao TSCĐ :
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình.
- 6 Hợp đồng thuê tài chính :
- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính.
- 7 Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 8 Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác :
- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Đơn vị: Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Địa chỉ: 05 Thống Nhất T.P Vũng Tàu.

Mẫu số B 09 _ XS
Ban hành theo TT68/2009/TT-BTC
Ngày 19/8/2009 của BT-BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO QUÝ II NĂM 2018

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác :
 - + Chi phí trả trước.
 - + Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại.
- 9 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai.
- 10 Kế toán các khoản đầu tư tài chính :
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
- 11 Kế toán các hoạt động liên doanh :

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức : Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- 12 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác.
- 13 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.
- 14 Ghi nhận các khoản chi phí trả trước, dự phòng.
- 15 Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi.
- 16 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 17 Nguồn vốn chủ sở hữu :
 - Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại.
 - Ghi nhận cổ tức.
 - Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế.
- 18 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.
- 19 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng :
 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng.

		CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
VI	Thông tin BS cho các kh.mục tr.bày trong B.Cân Đối Kế Toán		
1	Tiền và các khoản tương đương tiền :		
	- Tiền mặt.	9.310.419.400	8.300.776.595
	- Tiền gửi ngân hàng.	412.435.340.623	501.951.354.798
	- Tiền đang chuyển.		
	- Các khoản tương đương tiền.	40.000.000.000	120.000.000.000
	Cộng	461.745.760.023	630.252.131.393
2	Các khoản phải thu ngắn hạn :		
	- Phải thu khách hàng.	195.274.021.500	178.894.985.725
	- Trả trước cho người bán.	4.487.676.000	2.834.329.446
	- Phải thu nội bộ.		
	- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.		
	- Các khoản phải thu khác :	17.618.510.398	10.930.619.720
	+ Tạm ứng.	413.189.000	46.729.000
	+ Tài sản thiếu chờ xử lý.		
	+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn.		
	+ Phải thu khác.	17.205.321.398	10.883.890.720
	- Dự phòng phải thu khó đòi.		
	- Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác.	217.380.207.898	192.659.934.891
	Cộng	217.380.207.898	192.659.934.891
3	Hàng tồn kho :		
	- Hàng mua đang đi trên đường.		
	- Nguyên liệu, vật liệu.		
	- Công cụ, dụng cụ...	10.290.336.941	10.546.546.366
	- Chi phí SX, KD dở dang.		
	- Thành phẩm.		
	- Hàng hóa.	1.802.973.537	1.755.611.390
	- Hàng gửi đi bán.		
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	12.093.310.478	12.302.157.756
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.		
	- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.	12.093.310.478	12.302.157.756
	* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm		
	* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ		
	* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập d.phòng giảm giá hàng t.kho		
4	Các khoản thuế phải thu	264.313.139	845.606
	- Thuế Giá trị gia tăng còn được khấu trừ		
	- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước :		
	+Thuế SDĐPNN và thuế TNCN CB.CNV	264.313.139	845.606
	Cộng		
5	Các khoản thu dài hạn		
	- Phải thu dài hạn khách hàng		
	- Phải thu nội bộ dài hạn		
	+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
	+ Cho vay nội bộ		
	+ Phải thu nội bộ khác		
	- Phải thu dài hạn khác		
	- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
	- Giá trị thuần của các khoản thu dài hạn		

		CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
9	Cộng		
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	146.865.998.909	136.416.197.818
	Trong đó :		
	+ PM QLDN Fast	374.096.000	6.854.492.727
	+ Công trình tại số 123 Bạch đằng, TP. Bà Rịa, Tỉnh BR-VT	146.491.902.909	129.561.705.091

		CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
11	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn :		
11.1	Đầu tư tài chính ngắn hạn :		
	- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
	+ Chứng khoán ngắn hạn là tương đương tiền		
	+ Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác		
	+ Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
	- Đầu tư ngắn hạn khác	320.000.000.000	310.000.000.000
	- Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	320.000.000.000	310.000.000.000
11.2	Đầu tư tài chính dài hạn :		
	- Đầu tư vào công ty con		
	- Đầu tư vào công ty liên kết		
	- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
	- Đầu tư dài hạn khác		
	+ Đầu tư chứng khoán dài hạn		
	+ Cho vay dài hạn		
	+ Đầu tư dài hạn khác		
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		
	- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		
	Cộng	320.000.000.000	310.000.000.000
	* Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng		
12	Chi phí trả trước dài hạn		
	- Số dư đầu năm	10.217.197.324	10.470.823.103
	- Tăng trong năm		
	- Đã kết chuyển vào chi phí sxkd trong năm		
	- Giảm khác		
	- Số dư cuối năm	7.142.017.597	10.217.197.324
13	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- ...		
	- ...		
14	Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
	- Vay ngắn hạn		
	- Vay dài hạn đến hạn trả		
	- Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
	- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
	Cộng		
15	Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		
	- Phải trả người bán.	6.228.307.291	4.139.897.547
	- Người mua trả tiền trước.	543.975.800	251.799.400
	Cộng	6.772.283.091	4.391.696.947
16	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :		
16.1	Thuế phải nộp Nhà nước	98.014.919.170	431.978.529.217
	- Thuế GTGT.	28.056.006.053	25.443.487.659
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt.	37.091.536.364	34.005.257.312
	- Thuế xuất, nhập khẩu.		
	- Thuế TNDN.	21.540.327.624	15.804.838.723
	- Thuế tài nguyên.		
	- Thuế nhà đất.		
	- Tiền thuê đất		

		CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
	- Các loại thuế khác.	11.327.049.129	356.724.945.523
16.2	Các khoản phải nộp khác :		
	- Các khoản phí, lệ phí.		
	- Các khoản phải nộp khác.		
	Cộng	98.014.919.170	431.978.529.217
17	Chi phí phải trả :		
	- Chi phí phải trả.		
	- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.		
	Cộng		
18	Các khoản phải trả, phải nộp khác :		
	- Tài sản thừa chờ xử lý.		
	- Bảo hiểm y tế.		
	- Bảo hiểm xã hội.		
	- Kinh phí công đoàn.		
	- Bảo hiểm TN		
	- Doanh thu chưa thực hiện.		
	- Quỹ quản lý của cấp trên.		
	- Cổ tức phải trả.		
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	11.818.363.140	
	Cộng	11.818.363.140	
19	Phải trả dài hạn nội bộ :		
	- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn.		
	- Vay dài hạn nội bộ.		
	- Phải trả dài hạn nội bộ khác.		
	Cộng		
20	Các khoản vay và nợ dài hạn :		
20.1	- Vay dài hạn.		
	- Vay ngân hàng.		
	- Vay đối tượng khác.		
20.2	- Nợ dài hạn.		
	- Thuê tài chính.		
	- Trái phiếu phát hành.		
	- Nợ dài hạn khác.		
	Cộng		
	* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi.		
	* Thời hạn thanh toán trái phiếu.		

	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
21.3 - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	610.000.000.000	610.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm.	610.000.000.000	610.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm.		
+ Vốn góp giảm trong năm.		
+ Vốn góp cuối năm.	610.000.000.000	610.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (thu tài chính)		346.710.135.242
21.6 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
- Quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hóa DNNN.		
21.7 - Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :		
- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.		
- Bù đắp những khoản lỗ của c.ty theo quyết định của HĐQT hoặc đại diện chủ sở hữu.		
- Bổ sung vốn điều lệ cho c.ty.		
21.8 - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác :		
-		
-		
-		

		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
VII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
24	- Doanh thu :		
24.1	- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :		
	- Tổng doanh thu :	931.018.200.000	790.731.945.456
	+ Doanh thu bán hàng.	931.018.200.000	790.731.945.456
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ.		
	- Các khoản giảm trừ doanh thu :	121.437.156.522	103.138.949.408
	+ Chiết khấu thương mại.		
	+ Giảm giá hàng bán.		
	+ Hàng bán bị trả lại.		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt.	121.437.156.522	103.138.949.408
	+ Thuế xuất khẩu.		
	- Doanh thu thuần :	809.581.043.478	687.592.996.048
	Trong đó :		
	+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa.	809.581.043.478	687.592.996.048
	+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ.		
24.2	- Doanh thu hoạt động tài chính :	5.783.499.660	5.311.523.826
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.	5.783.499.660	5.311.523.826
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu.		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia.		
	- Lãi bán ngoại tệ.		
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá.		
	- Lãi bán hàng trả chậm.		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
24.3	- Doanh thu hợp đồng xây dựng :		
	- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ.		
	- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính.		
	- Số tiền còn phải trả cho khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng.		
	- Số tiền còn phải thu của khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng.		
25	Giá vốn hàng bán :		
	- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp.		
	- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp.	690.065.380.456	539.249.366.973
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.		
	Cộng	690.065.380.456	539.249.366.973
26	Chi phí tài chính :		
	- Chi phí hoạt động tài chính.		
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn.		
	- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ.		
	Cộng		
27	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :		
27.1	- chi phí vật liệu, dụng cụ & đồ dùng văn phòng	906.675.893	863.325.229
27.2	- Chí phí nhân công	5.827.728.482	5.207.681.222
	- Tiền lương & các khoản có TC lương	5.130.239.270	4.536.308.952

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
- BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	697.489.212	671.372.270
27.3 - Chi phí khấu hao tscđ	760.067.192	641.396.423
27.4 - Chi phí dịch vụ thuê ngoài, mua ngoài	3.332.652.800	654.573.834
27.5 - Chi phí khác bằng tiền	6.877.022.924	4.627.175.663
27.6 - Chi phí phát triển mạng lưới đại lý		
27.7 - Chi phí dự phòng.		
Cộng	17.704.147.291	11.994.152.371
28 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và l.nhuận sau thuế trong kỳ :		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế.	107.617.138.119	142.782.231.556
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	84.500.000	95.000.000
+ Các khoản điều chỉnh tăng.	84.500.000	95.000.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm.		
- Tổng thu nhập chịu thuế.	107.701.638.119	142.877.231.556
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.	21.540.327.624	28.575.446.311
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.	86.076.810.495	114.206.785.245
29 Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ :	461.745.760.023	569.961.423.965
29.1 - Các giao dịch không bằng tiền :		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.		
- Chuyển nợ thành vốn sở hữu.		
29.2 - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý.		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý,		
- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền & các khoản tương đương tiền trong c.ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
+ Đầu tư tài chính ngắn hạn.		
+ Các khoản phải thu.		
+ Hàng tồn kho.		
+ Tài sản cố định.		
+ Đầu tư tài chính dài hạn.		
+ Nợ ngắn hạn.		
+ Nợ dài hạn.		
29.3 - Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng :		
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn.	220.000.000	40.000.000
- Kinh phí dự án.		
30 Lợi nhuận khác	22.122.728	1.121.231.026
30.1 Thu nhập khác	77.992.728	1.368.388.764

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Thu bồi thường thiệt hại		1.235.279.763
Thu bán thanh lý	77.992.728	133.109.001
Thu nhập khác	55.870.000	247.157.738
30.2 Chi phí khác		185.707.738
Chi phí thanh lý, giá trị còn lại của tscđ thanh lý		
Thanh lý vật tư hư hỏng mất phẩm chất	55.870.000	61.450.000
Chi phí khác		247.157.738
Cộng		
31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	21.540.327.624	28.575.446.311
- Điều chỉnh c.phí thuế TNDN của các năm trước vào c.phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.540.327.624	28.575.446.311
VIII Những thông tin khác :		
1 - Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.		
2 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước).		
3 - Những thông tin khác:		

Lập, Ngày 12 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám Đốc.
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Huỳnh Thị An Thảo

Lương Thị Minh Chiến



Dương Minh Tú